BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN CẦU DIỄN THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Hồ Tùng Mậu	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
2	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32) từ Hồ Tùng Mậu đến hết địa phận thị trấn Cầu Diễn	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
3	Đường Hồ Tùng Mậu vào xí nghiệp ướp lạnh	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
7	Đường Phúc Diễn (từ đường Hồ Tùng Mậu vào xí nghiệp vi sinh)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
8	Đường Phú Diễn (từ đường Cầu Diễn đến hết thị trấn)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
9	Hoàng Công Chất (từ Hồ Tùng Mậu đến ngã ba đường Phan Bá Vành)	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
10	Phan Bá Vành (từ Hoàng Công Chất đến Cầu Noi)	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
11	Nguyễn Đổng Chi (đoạn qua thị trấn Cầu Diễn)	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số:51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m2

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Quốc lộ**								
1	Đại Lộ Thăng Long:								
	Đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Yên Hòa	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
	Đoạn từ đường Yên Hòa đến sông Nhuệ	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
	Đoạn qua xã Tây Mỗ, Đại Mỗ: từ sông Nhuệ đến đường 70	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
	Đoạn qua xã Tây Mỗ, Đại Mỗ: từ đường 70 đến giáp Hoài Đức	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
II	**Đường địa phương**								
1	Bùi Xuân Phái	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
2	Cao Xuân Huy	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
3	Đỗ Đức Dục	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
4	Đỗ Nhuận	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
5	Đỗ Xuân Hợp	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
6	Đường Châu Văn Liêm	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Đình Thôn	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
8	Đường Trần Cung từ địa phận quận Cầu Giấy đến đường Phạm Văn Đồng	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
9	Đường Mễ Trì	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
10	Đường Xuân La - Xuân Đỉnh	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
11	Đường nối từ Phạm Hùng đến Trần Bình	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
12	Đường Hữu Hưng	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	4 958 000	3 719 000	3 371 000	2 925 000
13	Đường Đông Ngạc (thuộc địa phận xã Đông Ngạc)	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	7 083 000	5 100 000	4 604 000	3 966 000
14	Đường Cổ Nhuế từ Phạm Văn Đồng đến ngã ba vào trường Đại học Mỏ địa chất	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
15	Đường Thuỵ Phương, Đoạn từ đường Cổ Nhuế (ngã ba vào trường Đại học Mỏ địa chất) đến hết địa phận xã Đông Ngạc	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
16	Đường Kinh tế miền Tây (từ đường Vành Khuyên đến đường 69)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	6 375 000	4 639 000		3 634 000
17	Đường Vành Khuyên (tạm gọi) (Nút giao thông nam cầu Thăng Long thuộc địa phận xã Đông Ngạc - Xuân Đỉnh)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
18	Đường vào xí nghiệp vi sinh (đoạn qua xã Mỹ Đình)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	6 375 000	4 639 000	4 207 000	3 634 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Yên Hòa (đoạn qua xã Mỹ Đình - Mễ Trì - Đại Mỗ)								
	Đoạn qua xã Mễ Đình, Mễ Trì	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
	Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Đôi (xã Đại Mỗ)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
	Đoạn từ cầu Đôi đến đường 70 xã Đại Mỗ	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
20	Đoạn từ đường Cổ Nhuế đi Đại học Cảnh sát	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	6 375 000	4 639 000	4 207 000	3 634 000
21	Đường Nguyễn Hoàng Tôn (từ địa phận quận Tây Hồ đến đường Phạm Văn Đồng)	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
22	Đường từ Phạm Văn Đồng (Chợ Tân Xuân) đến đường Vành Khuyên	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
23	Đường K3 (từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn đến đường 69 đi trường Đại học Cảnh sát)	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	7 083 000	5 100 000	4 604 000	3 966 000
24	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh (Đường Hồ Mễ Trì)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
25	Đường Trung Văn	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
26	Đường Lê Văn Lương								
	Đoạn từ giáp quận Thanh Xuân đến cầu Sông Nhuệ	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cầu Sông Nhuệ đến giáp địa phận quận Hà Đông	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
27	Đường Phùng Khoang	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
28	Đường 70:								
	Đoạn từ thôn Ngọc Trục - Đại Mỗ đến ngã ba Biển Sắt	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	6 375 000	4 639 000	4 207 000	3 634 000
	Đoạn từ ngã ba Biển Sắt đến hết địa phận xã Tây Mỗ	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 083 000	5 100 000	4 604 000	3 966 000
29	Hoài Thanh	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
30	Hoàng Quốc Việt	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	19 124 000	10 837 000	8 925 000	7 933 000
31	Hoàng Tăng Bí	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	6 375 000	4 639 000	4 207 000	3 634 000
32	Hàm Nghi	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
33	Kẻ Vẽ	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	6 375 000	4 639 000	4 207 000	3 634 000
34	Phạm Hùng	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
35	Phạm Văn Đồng	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
36	Lê Đức Thọ	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
37	Lê Quang Đạo	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
38	Lê Văn Hiến	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
39	Lương Thế Vinh	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Lưu Hữu Phước	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
41	Mỹ Đình	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
42	Mễ Trì Hạ	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
43	Mễ Trì Thượng	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
44	Nguyễn Cơ Thạch	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
45	Nguyễn Đổng Chi	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
46	Nguyễn Trãi	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
47	Nhật Tảo	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	6 375 000	4 639 000	4 207 000	3 634 000
48	Tân Mỹ	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
49	Tân Xuân	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	7 083 000	5 100 000	4 604 000	3 966 000
50	Trần Bình	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
51	Trần Hữu Dực	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
52	Trần Văn Cẩn	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
53	Trần Văn Lai	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
54	Vũ Quỳnh	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
I	**Quốc lộ:**					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Cầu Diễn (QL 32)										
	Từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn đến ngã tư Nhổn	11 250 000	7 875 000	6 796 000	6 257 000		4 860 000	4 725 000	4 078 000	3 754 000	
	Từ ngã tư Nhổn đến hết địa phận huyện Từ Liêm	10 500 000	7 560 000	6 524 000	6 006 000		4 536 000	4 409 000	3 804 000	3 502 000	
II	**Đường địa phương:**										
	Đường Đức Diễn	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
1	Đường kinh tế miền Tây (từ đường 69 đến Sông Nhuệ)	9 375 000	6 563 000	5 664 000	5 214 000		4 050 000	3 938 000	3 398 000	3 128 000	
2	Đường Phú Diễn - Liên Mạc (từ đường Cầu Diễn (QL 32) đến đường đê Sông Hồng xã Liên Mạc)	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	Đường Đông Ngạc (đê Sông Hồng từ cuối địa phận xã Đông Ngạc đến Cống Chèm)	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường Liên Mạc	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
5	Đường Thượng Cát	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
6	Đường 69 từ cuối địa phận xã Đông Ngạc đến đê Sông Hồng	9 600 000	7 080 000	6 110 000	5 625 000		4 147 000	4 032 000	3 479 000	3 203 000	
7	Đường 70										
-	Đoạn từ giáp xã Tây Mỗ đến ngã tư Canh	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
-	Đường Xuân Phương: đoạn từ ngã tư Canh đến ngã tư Nhổn	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
-	Đoạn từ Nhổn đến đê Sông Hồng	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
8	Đường Thụy Phương - Thượng Cát (tạm gọi) (Cống Liên Mạc - đường 70 xã Thượng Cát)	6 237 000	4 366 000	3 119 000	2 495 000		3 742 000	2 620 000	1 963 000	1 589 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
10	Đường vào Trại Gà (từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn - Sông Pheo)	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
11	Đường vào xí nghiệp vi sinh (đoạn qua xã Xuân Phương)	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
12	Đoạn từ Đại học Cảnh sát đến đường 70	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
13	Đường Văn Tiến Dũng	9 600 000	7 080 000	6 110 000	5 625 000		4 147 000	4 032 000	3 479 000	3 203 000	
14	Đường nối từ Văn Tiến Dũng đến đường 23	8 400 000	6 100 000	5 264 322	4 846 484		4 050 000	3 938 000	3 398 000	3 128 000	
15	Đường Phương Canh từ ngã ba sông Nhuệ đến ngã tư Canh	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
17	Đường Yên Nội	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
18	Võ Quý Huân	8 400 000	6 100 000	5 264 322	4 846 484		4 050 000	3 938 000	3 398 000	3 128 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số:51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Xuân Phương	2 250 000	1 620 000
2	Xã Phú Diễn	2 250 000	1 620 000
3	Xã Minh Khai	2 250 000	1 620 000
4	Xã Thuỵ Phương	2 250 000	1 620 000
5	Xã Tây Tựu	2 200 000	1 584 000
6	Xã Thượng Cát	2 200 000	1 584 000
7	Xã Liên Mạc	2 200 000	1 584 000